

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG MƯỜI MỘT VÀ 11 THÁNG NĂM 2025

Tháng 11 năm 2025

Số: /BC-TKT

Cần Thơ, ngày tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ cơ bản duy trì ổn định. Các loại cây trồng chủ lực bước vào thời kỳ thu hoạch với năng suất đạt kế hoạch đề ra; giá bán một số sản phẩm tăng giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập của nông dân. Chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch theo hướng trang trại, ứng dụng các biện pháp an toàn sinh học; tình hình dịch bệnh được kiểm soát, thiệt hại phát sinh không đáng kể. Lĩnh vực thủy sản duy trì mức tăng trưởng khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của ngành; sản lượng 11 tháng ước đạt 656.736 tấn, tăng 11,08% so với cùng kỳ năm trước.

a) Nông nghiệp

Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2025 ước đạt 710.420 ha, giảm 0,83% so với cùng kỳ (*không bao gồm lúa mùa*). Trong đó: vụ đông xuân gieo trồng đạt 327.460 ha, năng suất 72,12 tạ/ha, sản lượng 2,36 triệu tấn; vụ hè thu 284.256 ha, năng suất đạt 59,45 tạ/ha, sản lượng đạt 1,69 triệu tấn; vụ thu đông 98.704 ha, năng suất ước đạt 55,28 tạ/ha, sản lượng ước đạt 0,55 triệu tấn (*đã thu hoạch xong*). Giá lúa trong tháng tăng khoảng 200 đồng/kg so với tháng trước đối với các giống OM. Giá hiện phổ biến: Đài thơm 8 từ: 5.800 - 6.000 đồng/kg, OM18: 5.800 - 6.000 đồng/kg, OM5451: 5.500 - 5.700 đồng/kg, giống ST24: 7.200 - 8.000 đồng/kg.

Vụ đông xuân 2025-2026, diện tích xuống giống ước 67.310 ha, với các giống chủ lực: OM5451, OM18, Đài Thơm 8, ST24;...

Tình hình sinh vật gây hại trong kỳ: Trên cây lúa, sinh vật gây hại xuất hiện rải rác, chủ yếu nhẹ: ốc brou vàng gây hại 471 ha (12 ha nhiễm trung bình); chuột 502 ha (12 ha nhiễm trung bình); bù lạch 229 ha (tỷ lệ 7-15%); sâu cuốn lá nhỏ 734 ha (2 ha nhiễm trung bình); bệnh đạo ôn lá 1.214 ha (103 ha nhiễm trung bình). Các đối tượng xuất hiện chủ yếu trên trà lúa giai đoạn mạ đến đồng, mật số trong ngưỡng kiểm soát.

Trên rau màu, ghi nhận rệp sáp, bọ trĩ, sâu tơ, sâu đục thân, bệnh sương mai, thán thư... gây hại cục bộ với diện tích thấp. Nhìn chung, dịch hại được giám sát và xử lý kịp thời, không phát sinh ổ dịch lớn, thiệt hại không đáng kể.

Cây hằng năm khác: Diện tích gieo trồng một số cây màu trong kỳ gồm: cây ngô 4.780 ha, giảm 6,15% (-313 ha) so với cùng kỳ; khoai lang 396 ha, giảm 11,38% (-51 ha); rau các loại 43.252 ha, giảm 1,95% (-862 ha); đậu các loại 1.687 ha, tăng 3,99% (+65 ha).

Cây mía tổng diện tích gieo trồng 12.616 ha, gồm:

Niên vụ 2024-2025: Xuống giống 7.646 ha, giảm 0,31% (-23,44 ha); đã thu hoạch 6.809 ha, năng suất bình quân 1.114 tạ/ha, sản lượng 758.523 tấn.

Niên vụ 2025-2026: Đã xuống giống 4.970 ha. Ngành chức năng khuyến cáo nông dân tăng cường chăm sóc, vệ sinh đồng ruộng, bón phân, vun gốc, đánh lá và chủ động phòng trừ sinh vật gây hại.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm (So với cùng kỳ)



Cây lâu năm: Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng diện tích cây lâu năm ước đạt 119.301 ha, tăng 0,74% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích cây ăn quả ước khoảng 100.327 ha, chiếm 84,10%, tăng 0,67% so với cùng kỳ. Diện tích tăng chủ yếu nhờ mở rộng vùng chuyên canh, cải tạo vườn tạp, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây ăn trái, cùng với việc được hỗ trợ về đề bao khép kín, kỹ thuật canh tác và liên kết tiêu thụ.

Thành phố đã hình thành nhiều vùng chuyên canh gồm: sầu riêng, vú sữa, dâu Hạ Châu (Phong Điền cũ); nhãn Idol (Ô Môn, Thới Lai cũ); mận (Thốt Nốt cũ); xoài cát Hòa Lộc, nhãn (Cờ Đỏ cũ)... Hiện đang triển khai vùng sản xuất cây ăn trái chủ lực với diện tích 12.673 ha và đã cấp 199 mã số vùng trồng trên 2.673 ha cho xoài, vú sữa, nhãn, sầu riêng xuất khẩu sang các thị trường Mỹ, Úc, Nhật Bản, Trung Quốc...

Hoạt động liên kết tiêu thụ tiếp tục mở rộng: toàn thành phố có 194 HTX/THT/CLB với hơn 2.300 ha; đồng thời có 42 doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất - tiêu thụ sầu riêng với diện tích khoảng 6.000 ha, thông qua 477 mã số vùng trồng đã được cấp.

Tình hình một số cây ăn quả chủ lực (ước 11 tháng năm 2025)

Sầu riêng: Diện tích khoảng 14.483 ha, tăng 17,69% so với cùng kỳ; sản lượng ước 104.669 tấn, tăng 31,33%. Sản lượng tăng mạnh nhờ mở rộng diện tích cho trái, áp dụng kỹ thuật xử lý ra hoa - đậu trái. Giống chủ lực: Ri6, Khô qua, Cơm vàng (Monthong).

Mít Thái: Diện tích 15.555 ha, tăng 10,80% so với cùng kỳ; sản lượng 273.641,14 tấn, tăng 52,38%. Mít Thái được thị trường ưa chuộng, dễ trồng, năng suất cao, thích nghi tốt và phát triển nhanh tại nhiều vùng.

Mận: Diện tích 3.192 ha, tăng 3,46% so với cùng kỳ, chủ yếu các giống An Phước, mận Sữa, mận Đường, Hồng Đào đá. Diện tích tăng nhờ chuyển đổi đất lúa sang trồng mận tại Cù Lao Tân Lộc.

Nhãn: Diện tích ước khoảng 5.853 ha, giảm 2,57% so với cùng kỳ. Tuy nhiên năng suất tăng do mở rộng giống nhãn Idol - ít nhiễm bệnh chổi rồng, chất lượng cao, giá bán tốt.

Cây có múi (cam, quýt, bưởi...): Diện tích 17.469 ha, giảm 14,77% so với cùng kỳ, do nông dân đồn bỏ vườn già cỗi, nhiễm bệnh để chuyển sang sầu riêng theo tín hiệu thị trường xuất khẩu thuận lợi.

Trong tháng 11/2025, diện tích cây trồng nhiễm dịch hại khoảng 3.101 ha, giảm 529 ha so với tháng trước. Các loại bệnh phát sinh rải rác, được kiểm soát kịp thời, không xảy ra bùng phát trên diện rộng.

Chăn nuôi: Tiếp tục chuyển biến theo hướng trang trại, tập trung, ứng dụng quy trình VietGAHP, an toàn sinh học và an toàn dịch bệnh. Toàn thành phố có 1.110 trang trại và khoảng 90 nghìn hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm; 34 cơ sở áp dụng VietGAHP; 33 cơ sở/vùng được chứng nhận an toàn dịch bệnh còn hiệu lực.

Tổng đàn ước tính tháng 11/2025: Đàn heo 467.531 con, tăng 4,40% so với cùng kỳ; đàn trâu 4.125 con, tăng 2,10%; đàn bò 60.227 con, tăng 0,02%; đàn gia cầm 15.279 nghìn con, tăng 10,64%.

Sản lượng chăn nuôi đáp ứng khoảng 50-70% nhu cầu tiêu dùng; phần còn lại được cung ứng từ các tỉnh lân cận. Giá sản phẩm chăn nuôi nhìn chung ổn định, riêng giá heo hơi giảm do ảnh hưởng dịch tả heo Châu Phi và nhu cầu tiêu thụ thịt giảm trong mùa mưa.

Tình hình dịch bệnh: Dịch tả heo Châu Phi xảy ra tại 75 hộ ở 21 xã/phường; đã tiêu hủy 2.242 con, khối lượng 132.634 kg; đang giám sát 238 con tại 10 hộ. Tính đến ngày 13/11/2025, 08 xã¹ chưa qua 21 ngày dịch.

Bệnh dại: ghi nhận 01 ổ dịch (xã Cù Lao Dung), tiêu hủy 01 con.

Các bệnh khác gồm: Cúm gia cầm, Heo tai xanh, Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục, Dịch tả heo cổ điển không ghi nhận ca bệnh từ đầu năm.

Ngành chức năng tăng cường kiểm soát dịch bệnh, tổ chức tiêm phòng định kỳ, kiểm tra kiểm dịch, vệ sinh thú y, kiểm soát giết mổ và xử lý nghiêm vi phạm trong vận chuyển, kinh doanh sản phẩm động vật. Công tác giám sát được thực hiện thường xuyên nhằm phát hiện sớm và xử lý kịp thời, hạn chế nguy cơ lây lan dịch bệnh trên địa bàn.

b) Lâm nghiệp: Trong tháng, rừng phòng hộ trồng mới 0,61 ha, chăm sóc 56 ha; rừng sản xuất trồng mới 304,89 ha (trong đó trồng lại sau khai thác 247,88 ha), diện tích được chăm sóc 18,7 ha. Ước sản lượng gỗ khai thác đạt 6.796,10 m³. Đồng thời, triển khai trồng 151,56 nghìn cây phân tán. Lũy kế đến nay, rừng phòng hộ trồng mới 7,42 ha/100 ha; rừng sản xuất trồng mới 924/530

¹ An Thạnh, Thạnh Thới An, Trần Đề, Tài Văn, Cù Lao Dung, Tân Thạnh, Thuận Hòa và Long Phú.

ha, trong đó trồng lại sau khai thác 416/530 ha; diện tích được chăm sóc 541,51/930 ha.

c) Thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 11 tháng/2025 ước đạt 96.104 ha, tăng 5,14% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích nuôi cá tra thâm canh ước đạt 935 ha, tăng 1,35% so với cùng kỳ; tôm sú 13.110 ha, tăng 8,44%; tôm thẻ chân trắng 40.730 ha, tăng 5,98%.

Tổng sản lượng thủy sản 11 tháng/2025 ước đạt 656.736 tấn, tăng 11,08% so với cùng kỳ, bao gồm sản lượng nuôi trồng 582.005 tấn, tăng 7,46% so với cùng kỳ² và sản lượng khai thác 74.731 tấn, tăng 50,59%, trong đó khai thác biển 58.541 tấn, tăng 7,80% so với cùng kỳ.

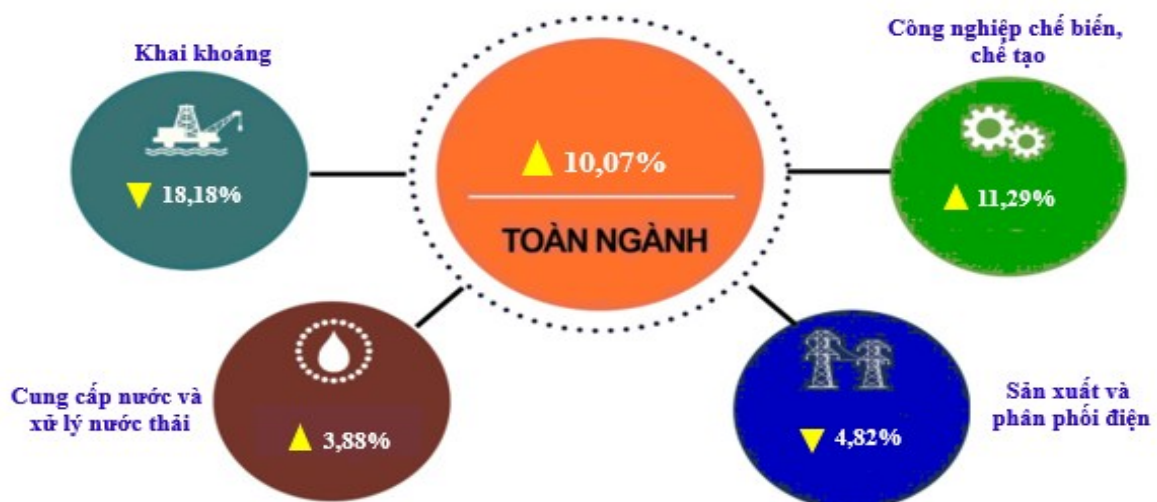
Thị trường thủy sản ghi nhận giá bán một số mặt hàng giảm, trong đó tôm sú giảm mạnh nhất; riêng cá tra ổn định và có xu hướng tăng nhẹ do nguồn cung hạn chế.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 11/2025, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 3,96% so với tháng trước và tăng 18,11% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ lực khi tăng 21,63% so với cùng kỳ; nhiều ngành tăng mạnh sản xuất kim loại (+80,66%) và đồ uống (+42,48%). Tính chung 11 tháng năm 2025, IIP toàn ngành tăng 10,07% so với cùng kỳ, cho thấy sự phục hồi rõ nét của khu vực công nghiệp, dù vẫn còn sự chênh lệch giữa các ngành do ảnh hưởng của chi phí đầu vào và thị trường xuất khẩu.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 ước tăng 3,96% so với tháng trước và tăng 18,11% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 2,09% so với tháng trước và tăng 21,63% so với cùng kỳ; sản xuất và phân phối điện tăng 58,18% so với tháng trước và giảm 22% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 3,53% so với cùng kỳ.

Hình 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ)



² Sản lượng tăng chủ yếu ở cá tra đạt 387.630 tấn, tăng 8,02% so với cùng kỳ; Tôm đạt 182.685 tấn, tăng 6,18%; Thủy sản khác đạt 11.690 tấn, tăng 9,02%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, IIP ngành công nghiệp tăng 10,07% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng, giảm 18,18%; ngành chế biến, chế tạo tăng 11,29%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 4,82%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,88%.

IIP tháng Mười Một năm 2025 của một số ngành trọng điểm tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất kim loại tăng 80,66%; sản xuất đồ uống tăng 42,48%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 18,49%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 29,96%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 13,25%; sản xuất trang phục tăng 8,45%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Dệt giảm 0,27%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 0,68%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 9,52%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, IIP của một số ngành trọng điểm tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất kim loại tăng hơn 2 lần; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 36,24%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 23,07%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 21,83%; sản xuất đồ uống tăng 21,81%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 18,27%; ... Bên cạnh đó, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 4,40%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 5,87% và sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 12,39%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực tháng Mười Một tăng cao so với cùng kỳ: Quần áo các loại tăng 57,53%³; sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng tăng 51,16%; phi lê đông lạnh tăng 45,36%; bộ quần áo trượt tuyết tăng 39,73%; thuốc lá có đầu lọc tăng 31,51%; tôm đông lạnh tăng 30,43%⁴; gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ tăng 29,64%⁵; ... Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ: Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...) giảm 18,89%; điện gió giảm 21,78%⁶; điện sản xuất giảm 28,94%⁷; bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác giảm 46,62%; phân vi sinh giảm 60,09%;...

³ Đối với một số sản phẩm may mặc, sản xuất tăng do nhận được nhiều đơn hàng mới, xuất khẩu thuận lợi và duy trì ổn định các khách hàng truyền thống. Đồng thời, doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường dịp lễ, Tết cuối năm. Sản phẩm bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soọc cho người lớn (không dệt kim hoặc đan móc) ước tính tháng 11 đạt trên 900 nghìn sản phẩm, tăng 57,53% so với cùng kỳ và tăng 33,49% so với lũy kế cùng kỳ.

⁴ Sản lượng tôm đông lạnh trong tháng 11/2025 tăng mạnh so với cùng kỳ chủ yếu do cùng kỳ năm trước sản lượng đạt thấp và một phần sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng xuất khẩu, phải đưa vào chế biến tiếp nên ghi nhận thấp hơn. Bên cạnh đó, hiện nay các doanh nghiệp trong ngành đã mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giúp sản lượng sản xuất trong tháng 11 ước tăng trưởng trở lại.

⁵ Theo phản ánh của doanh nghiệp, mặc dù giá xuất khẩu giảm nhẹ so với cùng kỳ nhưng nhu cầu từ các thị trường châu Phi và Trung Quốc duy trì tích cực, các doanh nghiệp ký thêm nhiều hợp đồng mới, đẩy mạnh sản xuất đáp ứng tiến độ giao hàng. Sản lượng gạo các loại tháng 11/2025 ước đạt trên 425 nghìn tấn, tăng 5,23% so với tháng trước và tăng 29,64% so với cùng kỳ.

⁶ Sản lượng điện gió giảm do điều kiện gió suy yếu hơn so với cùng kỳ, chịu tác động của biến đổi khí hậu và thời tiết bất thường. Một số thời điểm mưa bão, gió vượt ngưỡng an toàn, nhà máy phải giảm tải hoặc tạm dừng tua-bin; đồng thời tình trạng quá tải cục bộ lưới điện ven biển và bảo trì thiết bị trong mùa mưa cũng ảnh hưởng đến sản lượng phát điện.

⁷ Điện sản xuất giảm so với cùng kỳ do hiện nay các nhà máy thủy điện đảm bảo nguồn nước để vận hành tối đa công suất, nên các nhà máy nhiệt điện giảm sản lượng để ưu tiên huy động các nguồn năng lượng tái tạo.

Tính chung 11 tháng năm 2025, một số sản phẩm công nghiệp tăng so với cùng kỳ: Sắt, thép tăng 84,03%; bộ quần áo trượt tuyết tăng 38,19%⁸; đinh, đinh mũ, ghim dập tăng 35,04%; phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK) tăng 32,67%; thức ăn cho thủy sản tăng 12,98%; phi lê đông lạnh tăng 12,23%; tôm đông lạnh tăng 11,59%;... Bên cạnh đó, có một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ: Điện mặt trời giảm 1,53%; điện gió giảm 6,25%; thủy hải sản khác đóng hộp giảm 9,23%; bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác giảm 11,02%; thuốc lá có đầu lọc giảm 12,39%⁹;...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2025 giảm 11,21% so với tháng trước, tăng 0,75% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng/2025, chỉ số tiêu thụ giảm 4,27%. Một số ngành giảm so với cùng kỳ gồm: chế biến thực phẩm, sản xuất thuốc lá, dệt, in ấn, hóa chất, sản phẩm từ khoáng phi kim loại và máy móc thiết bị, chủ yếu do sức mua nội địa chậm, chi phí tăng, nhu cầu cắt giảm cho các mặt hàng không thiết yếu.

Tiêu thụ tôm giảm do xuất khẩu Mỹ - EU phục hồi chậm, tồn kho cao, siết chặt quy định, giá nguyên liệu tăng và thiếu lao động thời vụ. Thuốc lá giảm 10,93% so với lũy kế; in ấn giảm 6,29%; sản xuất hóa chất giảm do nhu cầu nông nghiệp thấp và cạnh tranh từ sản phẩm nhập khẩu. Bê tông tươi tăng nhờ các dự án hạ tầng và mở rộng năng lực sản xuất, trong khi sản phẩm xi măng - thạch cao tiêu thụ chưa cao.

Ngược lại, các ngành tăng gồm: Đồ uống tăng 11,08%, trang phục tăng 2,88%, da và sản phẩm liên quan tăng 10,93%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 6,30%, giấy tăng 19,29%, thuốc hóa dược tăng 2,57%, sản phẩm từ cao su - plastic tăng 12,84%, kim loại tăng 81,68%, sản phẩm kim loại đúc sẵn tăng 185,13%, giường, tủ, bàn ghế tăng 25,29%, nhờ nhu cầu xuất khẩu, tiêu dùng nội địa tăng dịp cuối năm, dự trữ hàng hóa và mở rộng năng lực sản xuất.

Chỉ số tồn kho tháng 11 tăng 5,98% so với tháng trước và tăng 18,59% so với cùng kỳ, cho thấy lượng hàng tồn tăng. Một số ngành tồn kho cao gồm: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,12%, dệt tăng 78,40%, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 30,23%, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 110,90%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 271,05%. Nguyên nhân chính là biến động xuất khẩu, nhu cầu nội địa chưa tăng, đơn hàng giảm, các quy định kiểm định khắt khe và chi phí vận chuyển cao.

Tồn kho thủy sản, gạo, dệt, phân bón, bê tông - xi măng tăng do thiếu lao động, giá nguyên liệu biến động, tiến độ công trình chậm và nhu cầu nhập khẩu giảm. Ngược lại, tồn kho thấp ở đồ uống, thuốc lá, trang phục, giấy, hóa chất, giường tủ bàn ghế.

⁸ Do nhu cầu thị trường trong và ngoài nước đối với sản phẩm mùa đông tiếp tục mở rộng. Doanh nghiệp chủ động nâng công suất, đa dạng hóa mặt hàng và đáp ứng tốt đơn hàng từ các thị trường có mùa đông lạnh; nguồn lao động và chi phí sản xuất ổn định giúp duy trì năng lực sản xuất. Bộ quần áo trượt tuyết ước 11 tháng đạt trên 3.264 nghìn cái, tăng 38,19% so với cùng kỳ.

⁹ Theo báo cáo của doanh nghiệp, sản xuất thuốc lá giảm do nhu cầu tiêu dùng tiếp tục xu hướng thu hẹp, người dùng có xu hướng hạn chế hút thuốc để bảo vệ sức khỏe và thị trường tiêu thụ giảm. Ước tháng 11 đạt hơn 9.800 nghìn bao, giảm 12,39% so với lũy kế cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tháng 11/2025 tăng 1,44% so tháng trước, tăng 4,19% so với cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước ước tăng 0,12% so tháng trước và tăng 0,9% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài nhà nước ước tăng 0,84% so với tháng trước và tăng 2,43% so với cùng kỳ; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước tăng 2,33% so với tháng trước và tăng 3,59% so với cùng kỳ.

Qua các chỉ số cho thấy lực lượng lao động trên địa bàn duy trì mức tăng nhẹ và ổn định, không phát sinh biến động lớn. Chỉ số sử dụng lao động tăng chủ yếu do các nhà máy, khu công nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, làm gia tăng nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông. Các doanh nghiệp cũng linh hoạt thích ứng với diễn biến kinh tế, mở rộng sản xuất - kinh doanh nên nhu cầu nhân lực tiếp tục tăng. Tuy nhiên, một số ngành vẫn chịu tác động từ biến động đơn hàng, chi phí logistics quốc tế và yêu cầu kỹ thuật từ thị trường nhập khẩu, khiến mức sử dụng lao động giữa các ngành chưa đồng đều.

3. Đầu tư

Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 11 tiếp tục được thành phố quan tâm chỉ đạo xuyên suốt. Mặc dù tiến độ một số dự án còn bị ảnh hưởng bởi thời tiết và công tác giải phóng mặt bằng, nhưng các sở, ngành và địa phương đã chủ động phối hợp, tập trung tháo gỡ khó khăn, duy trì thi công và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Nhờ vậy, kết quả thực hiện vốn đầu tư tháng Mười Một và lũy kế 11 tháng năm 2025 đều tăng so với cùng kỳ, góp phần đẩy nhanh hoàn thiện kết cấu hạ tầng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

a) Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11/2025 ước đạt 3.206,81 tỷ đồng, tăng 6,28% so với tháng trước và tăng 31,24% so cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp thành phố ước đạt 2.696,91 tỷ đồng, tăng 6,81% so với tháng trước và tăng 43,75% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 509,90 tỷ đồng, tăng 3,55% so với tháng trước và giảm 10,13% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2025, vốn đầu tư ước đạt 22.480,40 tỷ đồng, tăng 17,57% so với cùng kỳ và đạt 76,88% kế hoạch năm 2025. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp thành phố ước đạt 17.822,65 tỷ đồng, tăng 21,83% và đạt 75,46% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 4.657,75 tỷ đồng, tăng 3,69% và đạt 82,82% kế hoạch năm.

Hình 3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 11 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ)



Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm:

Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ: Đây là một trong hai dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn thành phố, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ do Ban Quản lý Dự án đầu tư thành phố làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư 9.845 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương và địa phương. Kế hoạch vốn năm 2025 sau khi được bổ sung là 2.318 tỷ đồng. Ước thực hiện 11 tháng năm 2025 đạt 1.117,84 tỷ đồng và đạt 48,22% kế hoạch vốn năm 2025; lũy kế giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2025 đạt 4.787,84 tỷ đồng và đạt 48,63% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (2022-2027): Dự án do Ban Quản lý dự án 2 làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư 11.961 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 2025 được giao 3.414 tỷ đồng. Ước thực hiện 11 tháng năm 2025 đạt 2.700,60 tỷ đồng, đạt 79,10% so với kế hoạch vốn năm 2025; lũy kế giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2025 đạt 6.394,67 tỷ đồng và đạt 53,46% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án đường Vành đai phía Tây nối liền quốc lộ 91 và quốc lộ 61C: Dự án do Sở Giao thông Vận tải thành phố làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư 3.837,74 tỷ đồng. Kế hoạch vốn năm 2025 được giao 1.109,38 tỷ đồng (bao gồm 800 tỷ đồng vốn Trung ương bố trí cho xây lắp và 309,38 tỷ đồng vốn địa phương). Ước thực hiện 11 tháng năm 2025 đạt 310,66 tỷ đồng, đạt 28% so với kế hoạch vốn năm 2025; lũy kế giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2025 đạt 2.096,85 tỷ đồng và đạt 54,64% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 91 đoạn từ Km0 đến Km7: Do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 7.238 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 2025 được giao 3.235 tỷ đồng. Ước thực hiện 11 tháng năm 2025 đạt 2.154,50 tỷ đồng, bằng 66,60% so với kế hoạch vốn năm 2025; lũy kế giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2025 đạt 2.154,50 tỷ đồng và đạt 29,77% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án Tuyển đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (2021-2025): Có chiều dài 56,68 km với tổng mức vốn đầu tư 2.000 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 2025 được giao 338,80 tỷ đồng, ước thực hiện 11 tháng năm 2025 đạt 302,44 tỷ đồng, đạt 89,27% so với kế hoạch vốn năm 2025; lũy kế giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2025 đạt 1.823,56 tỷ đồng và đạt 91,18% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (2022-2025): Tổng mức vốn đầu tư 438,60 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 2025 được giao 282,79 tỷ đồng, ước thực hiện 11 tháng năm 2025 đạt 200,56 tỷ đồng, đạt 70,92% so với kế hoạch vốn năm 2025; lũy kế giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2025 đạt 355,77 tỷ đồng và đạt 81,12% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án Đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 938, đoạn từ đường tỉnh 940 đến quốc lộ 61B và cầu trên tuyến (2022-2025): Tổng mức vốn đầu tư 679,70 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 2025 được giao 305,67 tỷ đồng, ước thực hiện 11 tháng năm 2025 đạt 245,66 tỷ đồng, đạt 80,37% so với kế hoạch vốn năm 2025; lũy kế giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2025 đạt 446,12 tỷ đồng và đạt 65,64% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án Xây dựng và nâng cấp đường tỉnh 917: Tổng mức đầu tư hơn 1.240 tỷ đồng, do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ làm chủ đầu tư, kế hoạch vốn giao trong năm 2025 là 514,91 tỷ đồng, ước thực hiện 11 tháng năm 2025 là 355,06 tỷ đồng đạt 68,96%; lũy kế giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11/2025 đạt 782,98 tỷ đồng đạt 63,11% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và Kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang (2024-2027): Tổng chiều dài 37 km với tổng mức vốn đầu tư là 1.700 tỷ đồng, vốn kế hoạch năm 2025 là 237,40 tỷ đồng; 11 tháng năm 2025 là 215 tỷ đồng đạt 90,56% kế hoạch năm; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo là 389,56 tỷ đồng, đạt 22,92% tổng mức đầu tư dự án.

Ngoài những dự án nêu trên, thành phố còn một số dự án trọng điểm đã được phê duyệt, đang trong giai đoạn chuẩn bị và hoàn thiện thủ tục ban đầu sẽ khởi công trong thời gian tới, như: Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ, Dự án xây dựng Khu hành chính thành phố Cần Thơ,...

b) Thu hút đầu tư ngoài ngân sách

Tháng 11 năm 2025, thành phố thu hút mới 02 dự án đầu tư trong nước ngoài khu công nghiệp, tổng vốn đầu tư 1.042,07 tỷ đồng. Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn thành phố thu hút 22 dự án đầu tư mới; trong đó, có 01 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)¹⁰ với vốn đầu tư 100 triệu USD và 21 dự án

¹⁰ Dự án Nhà máy Công nghệ thể thao Bestway Cần Thơ (Khu Công nghiệp VISIP).

đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký là 20.215,64 tỷ đồng¹¹. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 124 dự án FDI, tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 7.451,8 triệu USD (trong khu công nghiệp 46 dự án; ngoài khu công nghiệp 78 dự án); có 1.031 dự án đầu tư trong nước được cấp đăng ký đầu tư với tổng vốn đầu tư hơn 451.542,23 tỷ đồng¹².

c) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tháng 11/2025, trên địa bàn thành phố ước cấp mới đăng ký kinh doanh cho 433 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 5.658,24 tỷ đồng, bằng về số lượng doanh nghiệp nhưng tăng 50% về vốn so với tháng trước. Trong tháng, có 50 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, giảm 28,57%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 80 doanh nghiệp, giảm 8,05%; và 60 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại, tăng 3,45% so với tháng trước.

Ước lũy kế đến hết tháng 11/2025, toàn thành phố có 4.319 doanh nghiệp đăng ký mới với tổng vốn đăng ký 27.602,96 tỷ đồng, tăng 53,97% về số lượng doanh nghiệp và tăng 9,97% về vốn so cùng kỳ. Số lượng doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 411 doanh nghiệp, tăng 27,24%; doanh nghiệp quay trở lại hoạt động 739 doanh nghiệp, tăng 26,54%; và có 1.516 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tăng 18,35% so với cùng kỳ.

d) Công tác giải ngân¹³: Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước đến ngày 24/11/2025, lũy kế giá trị giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt 12.658 tỷ đồng và đạt 40,10% so với kế hoạch.

4. Thương mại, dịch vụ, du lịch

Trong tháng 11/2025, hoạt động dịch vụ trên địa bàn tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng, đóng góp quan trọng vào tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của thành phố. Mặc dù chịu tác động của thời tiết bất lợi và triều cường ảnh hưởng đến một số lĩnh vực, nhiều ngành dịch vụ vẫn ghi nhận mức tăng khá nhờ nhu cầu tiêu dùng và vui chơi giải trí duy trì ổn định. Doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và các dịch vụ khác tiếp tục phản ánh xu hướng phục hồi của thị trường, tạo nền tảng tích cực cho tăng trưởng chung. Trong tháng, một số sự kiện lớn như Hội chợ Mùa Thu 2025 và Giải Đua ghe Ngo thành phố Cần Thơ năm 2025 đã thu hút đông đảo người dân và du khách từ các tỉnh lân cận, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một ước đạt 30,40 nghìn tỷ đồng, tăng 0,48% so với tháng trước và tăng 13,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 1,31% so với tháng trước và tăng 14,84% so với cùng kỳ; dịch vụ lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành

¹¹ Trong đó: Thu hút đầu tư trong nước (ngoài khu công nghiệp) có 16 dự án đầu tư được cấp mới đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký 2.458,96 tỷ đồng; thu hút đầu tư trong nước (trong khu công nghiệp) có 05 dự án đầu tư được cấp mới đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký 17.756,68 tỷ đồng (701,91 triệu USD).

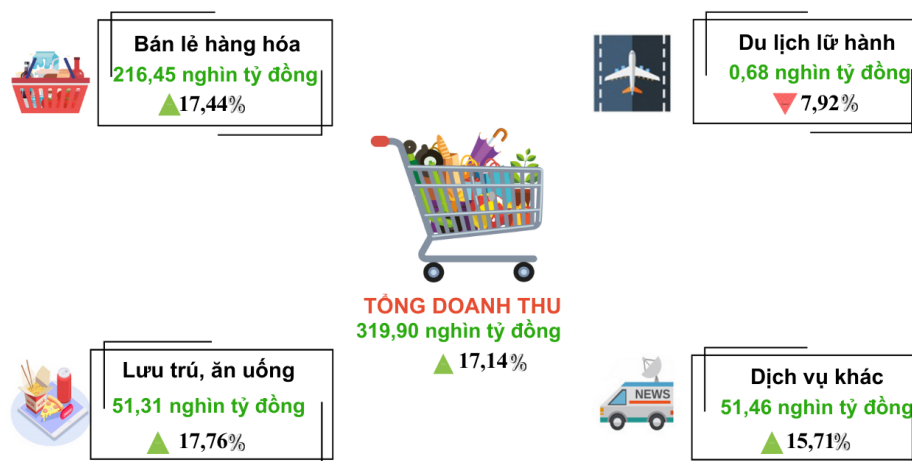
¹² Trong đó, ngoài khu công nghiệp có 697 dự án, tổng vốn đầu tư 316.645,46 tỷ đồng; trong khu công nghiệp có 334 dự án, tổng vốn đầu tư 134.896,77 tỷ đồng.

¹³ Theo Công văn số 2307/KBXIX-NV1 ngày 25/11/2025 của Kho bạc Nhà nước khu vực XIX về việc báo cáo chỉ tiêu thực hiện biên soạn Bản tin kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ năm 2025.

tăng 4,19% so với tháng trước và tăng 14,68% so với cùng kỳ; dịch vụ khác giảm 6,39% so với tháng trước nhưng tăng 8,97% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 319,90 nghìn tỷ đồng, tăng 17,14% so với cùng kỳ. Trong đó, bán lẻ hàng hóa ước đạt 216,45 nghìn tỷ đồng, tăng 17,44%; dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 51,31 nghìn tỷ đồng, tăng 17,76%; dịch vụ khác ước đạt 51,46 nghìn tỷ đồng, tăng 15,71%, riêng dịch vụ lữ hành ước đạt 0,68 nghìn tỷ đồng, giảm 7,92% so với cùng kỳ.

Hình 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ)



Tình hình bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo nhóm lĩnh vực cụ thể như sau:

Bán lẻ hàng hóa: Tháng 11/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn duy trì ổn định; các chương trình khuyến mãi, giảm giá được triển khai rộng rãi tại trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng chuyên doanh, góp phần kích cầu tiêu dùng những tháng cuối năm. Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 20,78 nghìn tỷ đồng, tăng 1,31% so tháng trước và tăng 14,84% so với cùng kỳ.

Trong tháng có 04 nhóm ngành hàng giảm so với cùng kỳ, gồm: vật liệu xây dựng giảm 3,42%; ô tô các loại giảm 22,03%; xăng dầu giảm 20,18%; nhiên liệu khác giảm 6,18%. Các nhóm ngành còn lại đều tăng, trong đó 07 nhóm tăng cao hơn mức tăng chung: lương thực, thực phẩm tăng 20,27%; hàng may mặc tăng 18,56%; đồ dùng, dụng cụ gia đình tăng 16,31%; vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 17,33%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 33,46%; hàng hóa khác tăng 105,91%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy tăng 35,37%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 216,45 nghìn tỷ đồng, tăng 17,14% so với cùng kỳ.

Lưu trú, ăn uống: Doanh thu lưu trú, ăn uống tháng 11/2025 ước đạt 4,88 nghìn tỷ đồng, tăng 4,26% so với tháng trước và tăng 14,97% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, doanh thu đạt 51,30 nghìn tỷ đồng, tăng 17,76% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1,80

nghìn tỷ đồng, tăng 13,75% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 49,50 nghìn tỷ đồng, tăng 17,91% so với cùng kỳ.

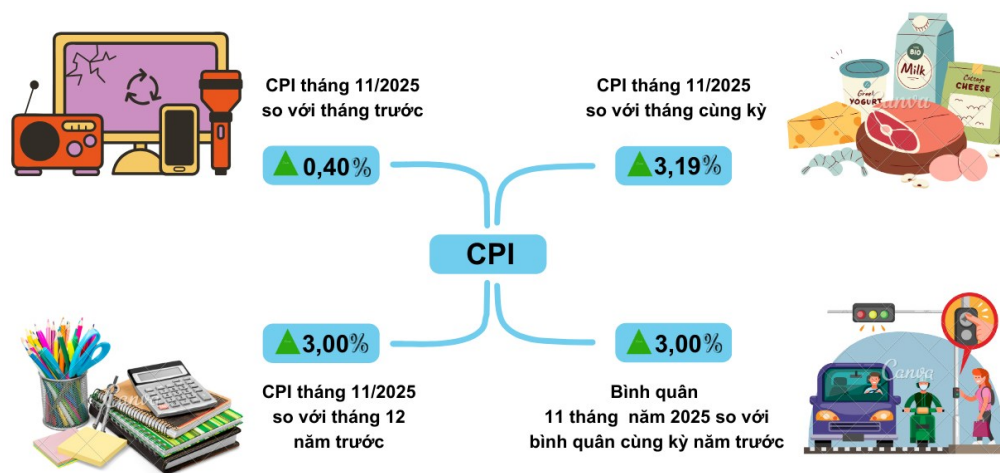
Du lịch lữ hành: Doanh thu du lịch lữ hành tháng 11/2025 ước đạt 0,05 nghìn tỷ đồng, giảm 2,53% so với tháng trước và giảm 7,59% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng năm 2025, doanh thu ước đạt 0,68 nghìn tỷ đồng giảm 7,92% so với cùng kỳ năm 2024. Doanh thu giảm chủ yếu do thời tiết bất lợi, mưa bão kéo dài làm hạn chế hoạt động tham quan; lượng khách quốc tế phục hồi chậm hơn dự kiến. Ngoài ra, nhiều đợt triều cường dâng cao chạm mức báo động tại một số tuyến đường khiến một số điểm du lịch nổi tiếng phải thu hẹp hoạt động, tác động đến doanh thu của ngành.

Dịch vụ khác: Tháng 11/2025, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 4,69 nghìn tỷ đồng, giảm 6,39% so với tháng trước nhưng tăng 8,97% so với cùng kỳ 2024. Lũy kế 11 tháng năm 2025, doanh thu ước đạt 51,46 nghìn tỷ đồng, tăng 15,71% so với cùng kỳ. Doanh thu tăng chủ yếu nhờ từ đầu năm 2025, các ngành bất động sản, dịch vụ vui chơi giải trí (đặc biệt là xổ số kiến thiết) cùng một số dịch vụ khác phục hồi và tăng trưởng mạnh.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2025 tăng 0,40% so với tháng trước; tăng 3,19% so với tháng cùng kỳ, tăng 3,00% so với tháng 12/2024; CPI bình quân 11 tháng tăng 3,00% so với cùng kỳ.

Hình 5. Chỉ số giá tiêu dùng tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025



CPI tháng 11/2025 ghi nhận 2/11 nhóm hàng có CPI tăng cao hơn bình quân chung so với tháng trước, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,69%; Giao thông tăng 1,58%. Có 2/11 nhóm hàng giảm là đồ uống và thuốc lá giảm 0,01% và nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,12%. Các nhóm hàng còn lại tương đối ổn định so với tháng trước.

Diễn biến chỉ số giá một số nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tháng 11/2025 so với tháng trước:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,69% so với tháng trước. Trong đó, lương thực giảm nhẹ 0,04% nhờ nguồn cung trong nước và thể giới dồi dào, nhu cầu xuất khẩu thấp và mức độ cạnh tranh cao khiến giá giảm; nhóm thực

phẩm tăng 1,16% do giá nguyên liệu đầu vào và chi phí vận chuyển tăng, kéo theo một số mặt hàng tăng; nhóm ăn uống ngoài gia đình giảm 0,06%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng ổn định và các cơ sở kinh doanh tiếp tục giữ giá để cạnh tranh.

Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,01% do tại một số điểm điều tra giá và hệ thống siêu thị triển khai chương trình khuyến mãi trong tháng, làm giá bán một số mặt hàng giảm nhẹ.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,03% chủ yếu do nhà ở tăng 0,24%, vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,60%, vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 0,20%, dầu hỏa tăng 6,86%. Mức tăng chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào tăng và nhu cầu sửa chữa, xây dựng nhà cửa cao trong mùa mưa, làm giá các mặt hàng như xi măng, cát, đá... tăng. Ở chiều ngược lại, giá gas giảm 1,58%, điện sinh hoạt giảm 0,03%, và nước sinh hoạt giảm 0,29%.

Nhóm giao thông tăng 1,43%, chủ yếu do giá xăng dầu thế giới những ngày qua biến động mạnh theo từng mặt hàng, kéo theo giá bán lẻ trong nước điều chỉnh tăng. Biến động giá của nhóm giao thông phụ thuộc lớn vào xu hướng thay đổi của giá xăng dầu, nên tăng - giảm của nhóm này phản ánh trực tiếp diễn biến thị trường nhiên liệu.

Nhóm giáo dục tăng 0,14%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 0,16% chủ yếu giáo dục nghề nghiệp tăng 1,49%.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,26% do nhu cầu đồ dùng cá nhân tăng ở một số mặt hàng như: hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,23%; túi xách, va ly, ví tăng 0,13% và đồ trang sức tăng 2,35%.

CPI bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 3,00% so với cùng kỳ, trong đó, có 7/11 nhóm hàng tăng: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,53%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,47%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,67%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 1,55%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 15,69%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 2,48%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,60%. Ngược lại, có 4/11 nhóm chỉ số giá giảm gồm: may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,85%; giao thông giảm 3,05%; thông tin và truyền thông giảm 0,16%; giáo dục giảm 1,66%.

Chỉ số giá vàng tăng 3,28% so với tháng trước, tăng 68,33% so với cùng kỳ, tăng 70,35% so với tháng 12/2024. Bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 48,13% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,04% so với tháng trước, tăng 3,94% so với cùng kỳ, tăng 3,69% so với tháng 12/2024. Bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 3,95% so với cùng kỳ.

6. Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông

Trong tháng 11/2025, hoạt động vận tải trên địa bàn thành phố ghi nhận những chuyển biến tích cực. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1,28 nghìn tỷ đồng, tăng 0,96% so với tháng trước và tăng 17,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách tăng 18,01%, vận tải hàng hóa tăng 16,12%, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 4,37%, bưu chính, chuyển phát tăng mạnh 82,38%. Mặc dù tăng trưởng so với tháng trước, tốc độ phục hồi vận tải

chưa cao do ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt tại nhiều địa phương, làm hạn chế vận tải hành khách và hàng hóa trong khi nhu cầu cuối năm tăng.

Tính chung 11 tháng năm 2025, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 13,41 nghìn tỷ đồng, tăng 15,17% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 3,79 nghìn tỷ đồng, tăng 17,70%, vận tải hàng hóa ước đạt 7,95 nghìn tỷ đồng, tăng 16,71%, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 1,20 nghìn tỷ đồng, giảm 8,32%, bưu chính, chuyển phát ước đạt 0,47 nghìn tỷ đồng, tăng 55,26%.

Hình 6. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 11 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ)



Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng 11/2025 ước đạt 9.353,81 nghìn hành khách, tăng 1,72% so với tháng trước và tăng 16,54% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2025, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 102.646,09 nghìn hành khách, tăng 17,32% so với cùng kỳ.

Số lượt hành khách luân chuyển tháng 11/2025 ước đạt 474.798,83 nghìn hành khách.km, tăng 1,46% so tháng trước và tăng 13,03% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2025, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 5.548.859,43 nghìn hành khách.km, tăng 14,26% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 11/2025, ước đạt 8.590,40 nghìn tấn, giảm so với tháng trước 0,38% và tăng so với cùng kỳ 14,59%. Tính chung 11 tháng năm 2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 93.307,95 nghìn tấn, tăng 21,28% so với cùng kỳ.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng 11/2025 ước tính đạt 605.004,04 nghìn tấn.km, tăng 1,23% so tháng trước và tăng 15,31% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2025, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 6.581.967,21 nghìn tấn.km, tăng 20,39% so với cùng kỳ.

7. Tài chính, ngân hàng

a) Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước theo dự toán được Chính phủ giao đến 25/11/2025 đã thực hiện 23.576 tỷ đồng, đạt 95,24% dự toán Trung ương giao và đạt 89,42% dự toán HĐND thành phố giao, trong đó thu nội địa 22.815 tỷ

đồng, đạt 95,31% dự toán Trung ương giao và đạt 91,32% dự toán HĐND thành phố giao; thu hải quan 761 tỷ đồng, đạt 93,22% dự toán Trung ương giao và đạt 55,12% dự toán HĐND thành phố.

Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 25/11/2025 đã thực hiện 46.219 tỷ đồng, đạt 59,39% dự toán HĐND thành phố giao, trong đó tổng chi đầu tư phát triển 21.375 tỷ đồng, đạt 71,60% dự toán HĐND thành phố giao và chi thường xuyên là 24.300 tỷ đồng, đạt 97,05% dự toán HĐND thành phố giao.

b) Ngân hàng

Trong tháng 11/2025, hoạt động ngân hàng trên địa bàn thành phố Cần Thơ tiếp tục được triển khai đồng bộ, bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Mạng lưới tổ chức tín dụng duy trì ổn định với 105 tổ chức tín dụng và hơn 260 điểm giao dịch, bảo đảm đáp ứng nhu cầu vốn và dịch vụ của người dân, doanh nghiệp. Thị trường tiền tệ nhìn chung ổn định, lãi suất huy động có điều chỉnh nhẹ ở một số kỳ hạn; huy động vốn ước đạt 233.712 tỷ đồng và dư nợ tín dụng ước đạt 324.600 tỷ đồng, tiếp tục tăng trưởng so với cuối năm 2024. Công tác điều hành, giám sát, triển khai các chương trình tín dụng ưu tiên được thực hiện quyết liệt, góp phần hỗ trợ sản xuất kinh doanh và ổn định kinh tế địa phương.

*** Hoạt động huy động vốn**

Đến ngày 31/10/2025, tổng vốn huy động trên địa bàn đạt 222.650 tỷ đồng, tăng 6,39% so với cuối năm 2024. Vốn huy động đáp ứng được 70,65% nhu cầu vốn tín dụng trên địa bàn. Cơ cấu vốn huy động chiếm chủ yếu: (1) Loại tiền VND đạt 217.522 tỷ đồng, chiếm 97,70% tổng huy động; (2) Kỳ hạn ngắn hạn đạt 195.179 tỷ đồng, chiếm 87,66% tổng huy động; (3) Huy động từ khách hàng cá nhân đạt 213.373 tỷ đồng, chiếm 95,83% tổng huy động. Ước đến cuối tháng 11/2025, tổng huy động vốn trên địa bàn đạt 233.712 tỷ đồng, tăng 11,68% so với cuối năm 2024.

*** Hoạt động tín dụng**

Chưa bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính: Đến ngày 31/10/2025, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 315.168 tỷ đồng, tăng 9,17% so với cuối năm 2024. Trong đó, cơ cấu dư nợ tín dụng tập trung chủ yếu: (1) Loại tiền VND đạt 305.897 tỷ đồng, chiếm 97,06% tổng dư nợ; (2) Kỳ hạn vay ngắn hạn đạt 186.480 tỷ đồng, chiếm 59,17% tổng dư nợ. Ước đến cuối tháng 11/2025, tổng dư nợ đạt 324.600 tỷ đồng, tăng 12,44% so với cuối năm 2024.

Bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và cho thuê tài chính: Đến 31/10/2025, tổng dư nợ trên địa bàn đạt 319.988 tỷ đồng (trong đó dư nợ cho vay của các công ty tài chính và cho thuê tài chính đạt 4.820 tỷ đồng), tăng 9,46% so với cuối năm 2024. Ước đến cuối tháng 11/2025, tổng dư nợ đạt 329.600 tỷ đồng, tăng 12,75% so với cuối năm 2024.

Chất lượng tín dụng: Đến 31/10/2025 nợ xấu trên địa bàn là 9.975 tỷ đồng, chiếm 3,16%/tổng dư nợ, tăng 0,87 điểm % so với cuối năm 2024. Ước

thực hiện đến cuối tháng 11/2025, nợ xấu là 9.000 tỷ đồng, chiếm 2,77%/tổng dư nợ, dự báo nợ xấu vẫn được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.

Hình 7. Tình hình hoạt động ngân hàng đến cuối tháng 11/2025



8. Các vấn đề xã hội

a) Giáo dục và Đào tạo

Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai, quán triệt và tuyên truyền thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Cần Thơ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Kế hoạch tuyên truyền cổ động trực quan Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo năm 2025; các chiến dịch chống “Bắt cóc trực tuyến”; “Tuyên truyền, đấu tranh phòng, chống tội phạm trên không gian mạng”; công tác phòng ngừa, đấu tranh tình trạng xuất nhập cảnh trái phép và tăng cường công tác quản lý hoạt động tư vấn du học trong cơ sở giáo dục. Tham mưu Thành ủy ban hành Thư chúc mừng ngành Giáo dục và đào tạo thành phố nhân kỷ niệm 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2025).

Trong tháng, Sở GD&ĐT đã chỉ đạo, tổ chức và phối hợp tổ chức hiệu quả các hội thi, kỳ thi, hội nghị nhằm đánh giá chất lượng giáo dục, bồi dưỡng chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực quản lý, giảng dạy. Một số hoạt động tiêu biểu như: Cuộc thi khoa học kỹ thuật và Hội thi STEM cấp thành phố học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026; Hội thi phòng, chống tác hại của thuốc lá trong trường học năm 2025; phối hợp Công ty Cổ phần Giáo dục - Công nghệ Quốc tế Milestones tổ chức cho học sinh tham gia Cuộc thi Robothon tại Indonesia; Cuộc thi vẽ tranh Đan Mạch trong mắt em 2025 - 2026, chủ đề “Sống xanh”; Cuộc thi vẽ tranh Quốc tế Toyota Chủ đề “Chiếc ô tô mơ ước” năm học 2025 - 2026; tham gia Vòng chung khảo Cuộc thi “Ý tưởng Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật” lần III năm 2025 do Trường Đại học Trà Vinh tổ chức.

Tính đến ngày 13 tháng 11 năm 2025, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia còn thời hạn 05 năm là 743/1.149 trường, tỷ lệ 64,66%. Trong đó, mầm non 263/334 trường, tỷ lệ 78,74%; tiểu học: 287/486 trường, tỷ lệ 59,05% (trong

tháng, công nhận mới 03 trường); THCS: 151/238 trường, tỷ lệ: 63,45%; THPT: 42/91 trường; tỷ lệ: 46,15%.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe người dân

Tình hình dịch bệnh¹⁴: Tính từ ngày 15/10/2025 đến ngày 14/11/2025, thành phố Cần Thơ ghi nhận 894 trường hợp mắc sốt xuất huyết, lũy tích từ đầu năm đến thời điểm báo cáo ghi nhận 4.042 trường hợp mắc (tăng 1.848 ca so với cùng kỳ), 01 trường hợp tử vong; tay chân miệng ghi nhận 1.657 trường hợp mắc, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 5.348 trường hợp mắc (tăng 1.879 ca so với cùng kỳ); sởi không ghi nhận trường hợp mắc, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 308 trường hợp mắc (giảm 20 trường hợp so với cùng kỳ).

Hình 8. Tình hình dịch bệnh 11 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ)



Công tác y tế dự phòng khác: Ngành y tế tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn thông qua các chỉ số ca mắc, ổ dịch, côn trùng cũng như giám sát dựa vào sự kiện. Chuẩn bị ứng phó với các tình huống của dịch bệnh theo phương châm 04 tại chỗ phòng khi có dịch bệnh xảy ra; tiếp tục triển khai giám sát, điều tra côn trùng, giám sát và phối hợp xử lý ổ dịch, dịch bệnh truyền nhiễm tại các địa phương theo quy định, theo dõi sự gia tăng các trường hợp mắc bệnh lây qua đường hô hấp, xử lý kịp thời, kiểm soát sự lây lan, hạn chế các trường hợp bệnh nặng, tử vong; tiếp tục duy trì thực hiện tốt công tác tiêm chủng mở rộng.

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Trong tháng, phát hiện 53 trường hợp nhiễm mới, không có trường hợp tử vong, lũy tích từ đầu năm phát hiện 418 trường hợp. Hiện có 324 bệnh nhân đang tham gia điều trị Methadone, và 10.233 bệnh nhân điều trị ARV.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng, ngành y tế tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra bảo đảm về an toàn thực phẩm (ATTP) trong dịp Lễ hội Óoc Om Bóc - Đua ghe Ngo thành phố Cần Thơ năm 2025. Ban hành kế hoạch giám sát, hậu kiểm về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thực phẩm có mẫu giám sát không đạt trên địa bàn. Trong tháng, trên địa bàn không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

¹⁴ Số liệu sốt xuất huyết, tay chân miệng có cập nhật hiệu chỉnh lại số liệu mắc bệnh ghi nhận của các tháng tại khu vực Cần Thơ sau rà soát. Cập nhật bổ sung 02 ca mắc sởi (01 ca tháng 9, 01 ca tháng 10) tại khu vực Cần Thơ.

c) Văn hóa, thể dục, thể thao¹⁵

Văn hóa: Sở trình UBND ban hành Quyết định quy định chi tiết khung tiêu chuẩn và cách thức đánh giá, bình xét các danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Ấp, khu vực văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Tham mưu xây dựng Kế hoạch tổng kết 25 năm triển khai thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2001 - 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ (sau sáp nhập) và các nội dung có liên quan. Hoàn chỉnh các thủ tục trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định kiện toàn Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” thành phố Cần Thơ. Tổ chức lớp tập huấn công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở năm 2025. Ban hành Quyết định kiện toàn Ban Biên tập Bản tin “Đời sống văn hóa”.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, lễ hội: Tham mưu tổ chức Lễ Cúng Trăng, Trình diễn Lôiprotip (Thả đèn nước) và ghe Cà Hâu trong khuôn khổ Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo thành phố Cần Thơ năm 2025. Tổ chức phục vụ tốt khách tham quan tại Bảo tàng thành phố, di tích lịch sử Khâm lớn Cần Thơ, Đền thờ Vua Hùng thành phố Cần Thơ. Dự thảo kế hoạch chương trình “Sắc Xuân Miệt Vườn” năm 2026; dự thảo kế hoạch triển lãm ảnh với chủ đề: “Nhịp sống trên sông - Miền Tây xưa và nay” phục vụ Lễ hội Văn hóa Sông nước Cần Thơ năm 2025. Tiếp nhận 02 trống đồng Đông Sơn sau khi bảo quản tại Bảo tàng lịch sử thành phố Hồ Chí Minh phục vụ trưng bày tại Đền thờ Vua Hùng thành phố Cần Thơ. Tổ chức sưu tầm và thực hiện hồ sơ khoa học đối với 78 hiện vật; số hóa 50 hồ sơ hiện vật vào phần mềm quản lý hiện vật, nâng tổng số hồ sơ đã nhập lên 7.957, đạt 99,76%.

Hoạt động nghệ thuật (liên hoan, hội thi, hội diễn): Tham mưu tổ chức thành công Chương trình khai mạc và Chương trình nghệ thuật khai mạc Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo thành phố Cần Thơ năm 2025. Thực hiện chương trình văn nghệ phục vụ Hội nghị gặp gỡ giữa lãnh đạo thành phố với doanh nghiệp du lịch năm 2025; Kỷ niệm 95 năm ngày Truyền thống Văn phòng cấp ủy (18/10/1930 - 18/10/2025). Tham gia Liên hoan đờn ca tài tử Nam Bộ tỉnh Cà Mau mở rộng lần thứ I năm 2025 tại Khu lưu niệm Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và nhạc sĩ Cao Văn Lầu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Thực hiện chương trình tham gia Liên hoan Nghệ thuật quần chúng Khu dân cư toàn quốc năm 2025.

Công tác thư viện: Sở tham dự Lễ tổng kết và Trao giải Chung kết toàn quốc Cuộc thi “Đại sứ Văn hóa đọc năm 2025” do Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện tổ chức tại Hà Nội, kết quả: 02 cá nhân đạt giải Ba và 03 cá nhân đạt giải Khuyến khích, 01 giải tập thể. Chuẩn bị công tác tổ chức tổng kết công tác phát triển văn hóa đọc trong nhà trường năm học 2024 - 2025; trao giải Vòng Sơ khảo Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc năm 2025 thành phố Cần Thơ. Xây dựng dự thảo các văn bản tổ chức Hội báo Xuân và Cuộc thi Ấn phẩm Xuân Bính Ngọ 2026 thành phố Cần Thơ; Công viên sách Xuân Bính Ngọ 2026.

¹⁵ Theo Báo cáo số 571/BC-SVHTTDL ngày 18/11/2025 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Công tác văn hóa, thể thao và du lịch tháng 11 và phương hướng, nhiệm vụ tháng 12 năm 2025.

Thể dục, thể thao (TDTT) quần chúng: Tổ chức giải Đua ghe Ngo thành phố Cần Thơ năm 2025, từ ngày 04 - 05/11/2025 tại khán đài đường Đua ghe Ngo sông Maspéro, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ. Trình UBND thành phố ban hành Kế hoạch tổ chức tháng hoạt động TDTT cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 – 2030. Thành lập Ban Chỉ đạo Đại hội Thể dục thể thao cấp xã tiến tới Đại hội Thể dục thể thao thành phố Cần Thơ lần thứ X năm 2026; ban hành Kế hoạch tổ chức Đại hội TDTT cấp xã tiến tới Đại hội TDTT thành phố Cần Thơ lần thứ X năm 2026.

Thể thao thành tích cao: Tính đến nay, thành phố đã cử 52 trưởng đoàn, 286 huấn luyện viên và 1.540 vận động viên (trong đó có 649 nữ) tham dự 102 giải thể thao quốc gia, đạt tổng cộng 713 huy chương, gồm: 197 huy chương vàng, 186 huy chương bạc và 330 huy chương đồng.

d) Tình hình đời sống dân cư¹⁶

Thành phố Cần Thơ luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi và chất lượng đời sống nhân dân. An sinh xã hội được xác định là nền tảng quan trọng cho phát triển bền vững, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội.

Trong tháng, thành phố Cần Thơ giải quyết việc làm 8.297 lao động, lũy kế 107.333 lao động, đạt 113,34% kế hoạch năm, trong đó có 235 lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Thực hiện tư vấn việc làm, chính sách việc làm và học nghề cho 27.164 lượt người, giới thiệu việc làm trong và ngoài nước cho 845 lượt người, cung ứng lao động trong và ngoài nước cho 407 lượt người. Trong đó, cung ứng lao động trong nước là 172 lượt người, có 235 lượt người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Đức.

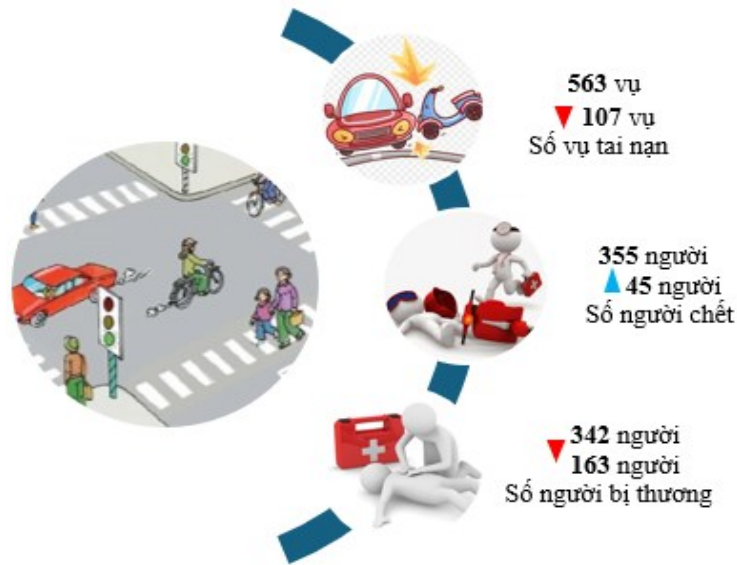
Công tác bảo hiểm thất nghiệp tiếp tục được thực hiện kịp thời: Tư vấn và tiếp nhận 2.134 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp; tham mưu ban hành 2.525 Quyết định giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp.

e) Tình hình tai nạn giao thông và cháy nổ

Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ (từ ngày 15/10/2025 đến ngày 14/11/2025) đã xảy ra 35 vụ tai nạn giao thông, làm chết 27 người và 15 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, giảm 23 vụ (giảm 39,66%); số người chết giảm 02 người (giảm 6,90%); số người bị thương giảm 28 người (giảm 65,12%). Tính chung 11 tháng, xảy ra 563 vụ tai nạn giao thông, làm chết 355 người và 342 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước: Số vụ tai nạn giảm 107 vụ (giảm 15,97%), số người chết tăng 45 người (tăng 14,52%), số người bị thương giảm 163 người (giảm 32,28%).

¹⁶ Theo Báo cáo số 257/BC-SNV ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Sở Nội vụ về kết quả công tác ngành Nội vụ tháng 10 và phương hướng, nhiệm vụ tháng 11 năm 2025.

Hình 9. Tình hình tai nạn giao thông 11 tháng năm 2025
(So với cùng kỳ)



Tình hình thiên tai: Trong tháng trên địa bàn thành phố Cần Thơ, xảy ra 16 vụ mưa dông lốc xoáy và sạt lở bờ sông, làm hư 23 căn nhà và làm sạt lở bờ sông với chiều dài là 120 mét, ước giá trị tài sản bị thiệt hại 3.365 triệu đồng (trong đó số tiền cứu trợ 292 triệu đồng).

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 15/10/2025 đến 14/11/2025, theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Cần Thơ, trên địa bàn thành phố không xảy ra vụ cháy, nổ, giảm 02 vụ so với tháng trước. Tính chung 11 tháng năm 2025 xảy ra 16 vụ, không có người bị thương, không có người chết, thiệt hại về tài sản khoảng 3,16 tỷ đồng (so với cùng kỳ: giảm 09 vụ, giảm 02 người chết và 03 người bị thương, thiệt hại về tài sản giảm 16,53 tỷ đồng)/.

Nơi nhận:

- Ban THĐN, Cục Thống kê;
- Thành ủy, UBND TP Cần Thơ;
- Thống kê các tỉnh Miền Tây và các TP trực thuộc TW;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn TP Cần Thơ;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Thống kê TP Cần Thơ;
- Các Thống kê cơ sở;
- Phần mềm quản lý tài liệu;
- Lưu: VT, TKTH.

KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Đăng Thanh Phong

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 11 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
1 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	110,07
2 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	22.480.403	117,57
3 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	319.895.655	117,14
4 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,00
5 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	13.413.845	115,17

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20/11/2025

	Ha; %		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	716.374	710.420	99,17
<i>Trong đó:</i>			
Lúa đông xuân	329.160	327.460	99,48
Lúa hè thu	285.906	284.256	99,42
Lúa thu đông	101.308	98.704	97,43
Các loại cây khác			
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	5.094	4.780	93,85
Khoai lang	447	396	88,62
Đậu tương	26	18	68,63
Lạc	124	111	89,43

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%
	Thực hiện tháng 10/2025 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 11/2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,12	103,96	118,11	110,07
Khai khoáng	-	-	-	81,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,14	102,09	121,63	111,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,02	100,59	129,96	106,08
Sản xuất đồ uống	145,88	104,51	142,48	121,81
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	75,40	91,20	131,51	87,61
Dệt	114,91	93,98	99,73	104,05
Sản xuất trang phục	116,02	100,80	108,45	107,23
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,93	97,00	101,20	108,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	159,81	105,83	166,97	136,24
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,91	100,04	113,50	106,11
In, sao chép bản ghi các loại	139,18	102,61	120,55	121,83
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	93,79	101,64	90,48	95,60
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,12	109,92	113,25	109,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,78	101,06	120,66	112,97
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,96	102,53	118,36	110,68
Sản xuất kim loại	168,02	96,40	180,66	334,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,59	105,12	117,78	118,27
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,87	101,12	112,59	94,13
Sản xuất phương tiện vận tải khác	125,26	102,47	118,78	111,68
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123,07	102,38	118,49	123,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	98,66	100,57	99,32	103,14
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	155,33	103,60	156,91	128,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51,34	158,18	78,00	95,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,47	101,29	103,53	103,88
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,15	101,98	104,65	105,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,63	100,06	101,58	101,86

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10/2025	Ước tính tháng 11/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	-	-	3.253	-	81,82
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.429	1.458	11.694	120,60	90,77
Phi lê đông lạnh	Tấn	26.836	30.661	253.590	145,36	112,23
Tôm đông lạnh	Tấn	17.872	18.048	176.928	130,43	111,59
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	1.560	1.600	15.144	125,00	142,06
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.212	1.256	13.957	102,45	108,27
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	3.280	3.400	35.015	102,97	111,52
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	404.202	425.346	4.228.421	129,64	102,98
Thức ăn cho gia súc	Tấn	78.618	81.892	822.791	103,81	101,50
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	53.049	56.813	631.348	108,45	112,98
Bia đóng chai	1000 lít	8.600	9.193	100.024	95,47	101,71
Bia đóng lon	1000 lít	8.430	11.370	93.904	122,32	101,97
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	26.178	27.979	304.779	81,11	92,78
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	-	-	4.113	-	86,37
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.768	9.820	105.451	131,51	87,61
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.372	2.500	27.547	53,38	88,80
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	960	983	8.394	157,53	133,49
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	346	415	3.264	139,73	138,19
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.942	2.885	30.303	103,37	112,21
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	12.282	11.850	122.650	99,91	102,42
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.429	2.512	26.141	105,43	106,47
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	42.897	43.150	432.817	113,27	106,90
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	14.089	13.517	140.538	111,14	109,85
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2.999	2.946	37.193	88,47	97,14
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	56	80	1.923	102,56	132,67
Phân vi sinh	Tấn	1.856	1.680	22.819	39,91	81,08
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	665	971	9.081	99,64	124,13
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	51.802	53.954	531.524	117,25	108,33
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	2.571	2.626	31.131	88,75	88,98
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.232	6.330	62.602	126,62	117,98
Xi măng Portland đen	Tấn	226.378	230.194	2.402.130	104,75	100,83
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	28.823	30.748	296.463	126,79	117,64
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	33.999	33.000	317.558	183,33	365,01
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	16.357	14.444	193.171	151,16	184,03
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	3.705	3.708	37.767	81,35	109,03
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.250	1.285	12.739	111,74	146,71
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.754	1.730	16.092	164,73	135,04
Bộ sa lông	Bộ	3.690	3.751	40.186	128,92	164,24
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	148.521	148.521	1.434.643	101,74	106,71
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đầu	Triệu đồng	1.674	1.699	17.377	117,20	113,54
Điện sản xuất	Triệu KWh	218	476	5.926	71,06	92,39
Điện gió	Triệu KWh	30	30	336	78,22	93,75
Điện mặt trời	Triệu KWh	3	4	44	92,31	98,47

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10/2025	Ước tính tháng 11/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện thương phẩm	Triệu KWh	531	519	5.865	99,26	100,46
Nước đá	Tấn	44.983	47.244	413.759	139,34	118,82
Nước uống được	1000 m3	6.639	6.966	77.794	99,81	100,97
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	17.261	19.345	236.095	62,81	107,26

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Triệu đồng; %	
					Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025
					So với cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	29.241.929	3.017.337	3.206.812	22.480.403	131,24	117,57
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23.617.860	2.524.935	2.696.908	17.822.652	143,75	121,83
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3.384.111	352.974	374.497	2.714.858	176,43	136,62
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.605.125	164.406	193.322	1.125.856	157,88	110,32
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.817.308	1.107.485	1.131.924	7.731.631	143,29	111,39
Vốn nước ngoài (ODA)	296.109	34.077	40.487	233.533	80,36	219,71
Xổ số kiến thiết	3.980.396	453.522	482.072	3.149.316	187,85	119,61
Vốn khác	6.139.936	576.877	667.928	3.993.314	117,82	134,83
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	5.624.069	492.402	509.904	4.657.751	89,87	103,69
Vốn cân đối ngân sách xã	2.434.174	205.667	219.006	1.967.972	65,56	77,62
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.140.430	100.987	100.881	939.741	37,30	60,22
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.052.015	95.417	96.329	923.396	71,89	94,80
Vốn khác	2.137.880	191.318	194.569	1.766.383	195,98	179,78

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	20.509.778	20.777.593	216.449.660	114,84	117,44
Lương thực, thực phẩm	10.814.729	11.019.168	114.521.475	120,27	123,85
Hàng may mặc	502.499	522.248	5.251.881	118,56	112,70
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.570.221	1.643.331	17.046.733	116,31	116,05
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	364.781	365.915	3.771.755	115,03	110,71
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.645.707	1.704.792	18.845.190	96,58	105,91
Ô tô các loại	493.173	499.042	6.178.169	77,97	100,46
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	462.475	482.219	4.781.726	104,51	101,27
Xăng, dầu các loại	1.680.431	1.652.081	20.011.265	79,82	91,73
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	173.582	177.003	1.956.560	93,82	100,64
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.001.026	894.103	9.598.565	133,46	132,22
Hàng hóa khác	1.491.482	1.492.076	11.352.586	205,91	161,37
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	309.673	325.616	3.133.755	135,37	132,72

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.676.671	4.876.101	51.305.680	114,97	117,76
Dịch vụ lưu trú	155.541	169.480	1.804.205	104,21	113,75
Dịch vụ ăn uống	4.521.129	4.706.621	49.501.475	115,40	117,91
Du lịch lữ hành	52.430	51.102	682.108	92,41	92,08
Dịch vụ khác	5.015.592	4.694.866	51.458.207	108,97	115,71

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	30.254.470	30.399.663	319.895.655	113,86	117,14
Bán lẻ hàng hóa	20.509.778	20.777.593	216.449.660	114,84	117,44
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.676.671	4.876.101	51.305.680	114,97	117,76
Du lịch lữ hành	52.430	51.102	682.108	92,41	92,08
Dịch vụ khác	5.015.592	4.694.866	51.458.207	108,97	115,71

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 11/2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,57	103,19	103,00	100,40	103,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,03	101,83	101,90	100,69	102,53
Trong đó:					
Lương thực	95,30	93,99	93,92	99,96	94,81
Thực phẩm	104,50	103,20	103,35	101,16	104,00
Ăn uống ngoài gia đình	104,30	103,48	103,42	99,94	103,69
Đồ uống và thuốc lá	103,11	101,21	101,08	99,99	101,47
May mặc, mũ nón và giày dép	103,18	100,73	100,65	100,04	99,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,18	106,39	105,80	100,03	106,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,27	101,35	101,31	99,88	101,55
Thuốc và dịch vụ y tế	105,81	115,47	115,47	100,03	115,69
Trong đó: Dịch vụ y tế	106,66	118,21	118,21	100,00	118,21
Giao thông	96,41	100,76	100,10	101,43	96,95
Thông tin và truyền thông	102,10	99,83	99,89	100,02	99,84
Giáo dục	108,50	101,93	101,92	100,14	98,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,87	102,38	102,38	100,16	97,91
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,10	102,24	101,62	100,01	102,48
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,43	104,37	103,96	100,26	106,60
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	192,69	168,33	170,35	103,28	148,13
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,69	103,94	103,69	99,96	103,95

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.279.965,36	13.413.844,70	100,96	117,38	115,17
Vận tải hành khách	347.986,64	3.790.782,99	101,29	118,01	117,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	11.533,88	165.335,02	93,54	86,85	83,29
Đường thủy nội địa	17.170,74	181.439,54	102,57	124,72	124,54
Đường bộ	319.282,02	3.444.008,43	101,52	119,21	119,73
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	754.466,67	7.956.489,29	101,91	116,12	116,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	4.828	50.790,96	110,87	134,53	149,02
Đường thủy nội địa	226.051,14	2.457.258,55	100,52	125,87	138,39
Đường bộ	523.587,97	5.448.439,78	102,45	112,23	108,80
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải	118.306,33	1.199.245,07	98,07	104,37	91,68
Bưu chính, chuyển phát	59.205,72	467.327,35	93,65	182,38	155,26

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.353,81	102.646,09	101,72	116,54	117,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	26,82	385,87	92,95	68,73	80,81
Đường thủy nội địa	4.401,74	45.971,97	101,62	123,78	121,53
Đường bộ	4.925,25	56.288,25	101,87	111,15	114,44
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	474.798,83	5.548.859,43	101,46	113,03	114,26
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	2.738,92	35.949,98	93,64	77,10	68,87
Đường thủy nội địa	15.895,40	155.435,23	102,12	136,75	128,64
Đường bộ	456.164,52	5.357.474,23	101,48	112,67	114,40
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.590,40	93.307,95	99,62	114,59	121,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	8,62	91,43	110,87	132,14	147,58
Đường thủy nội địa	2.651,87	29.709,23	97,93	113,53	125,00
Đường bộ	5.929,90	63.507,29	100,39	115,05	119,58
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	605.004,04	6.581.967,21	101,23	115,31	120,39
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	9.483	100.577	110,87	132,14	147,58
Đường thủy nội địa	310.567	3.467.513	100,36	120,12	132,38
Đường bộ	284.954,35	3.013.876,80	101,91	110,04	108,42
Hàng không	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	35	563	125,00	60,34	84,03
Số người chết (Người)	27	355	108,00	93,10	114,52
Số người bị thương (Người)	15	342	187,50	34,88	67,72
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	16	-	-	64,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3.163,14	-	-	16,06